

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	236.692.000.000	590.940.271.638	354.248.271.638	249,67
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.148.000.000	15.356.069.792	2.208.069.792	116,79
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.930.000.000	12.172.573.020	2.242.573.020	122,58
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.218.000.000	3.183.496.772	-34.503.228	98,93
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.544.000.000	523.701.648.517	300.157.648.517	234,27
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	204.817.000.000	232.467.538.463	27.650.538.463	113,50
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18.727.000.000	291.234.110.054	272.507.110.054	1.555,16
3	Bæ sung cũ mc tiªu b»ng ngun vn ngoµi n-íc		0	0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	
IV	Thu kết dư		845.382.046	845.382.046	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		45.091.577.060	45.091.577.060	
VI	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		5.945.594.223	5.945.594.223	
B	TỔNG CHI NSDP	236.692.000.000	588.929.341.217	352.237.341.217	248,82
I	Tổng chi cân đối NSDP	236.692.000.000	459.870.498.250	223.178.498.250	194,29
1	Chi đầu tư phát triển	30.000.000.000	116.252.747.618	86.252.747.618	387,51
2	Chi thường xuyên	201.029.000.000	343.617.750.632	142.588.750.632	170,93
3	Dự phòng ngân sách	5.663.000.000		-5.663.000.000	0,00
II	Chi chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		107.292.751.644		
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		21.766.091.323		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	236.692.000.000	482.431.973.885	203,82
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.148.000.000	14.219.293.178	108,15
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.544.000.000	427.126.137.800	191,07
-	Bổ sung cân đối ngân sách	204.817.000.000	203.736.316.000	99,47
-	Bổ sung có mục tiêu	18.727.000.000	223.389.821.800	1.192,88
-	Bæ sung cũ môt tiêu b»ng nguôn vên ngoâi n-íc		0	
3	Thu kết dư		668.450.686	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		34.472.497.998	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		5.945.594.223	
II	Chi ngân sách	236.692.000.000	480.421.043.464	202,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	204.435.000.000	268.241.561.320	131,21
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	32.257.000.000	96.575.510.717	299,39
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	29.666.000.000	28.731.222.463	96,85
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.591.000.000	67.844.288.254	2.618,46
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		99.783.474.327	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		15.820.497.100	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	29.391.000.000	108.508.297.753	369,19
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	622.000.000	1.136.776.614	182,76
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	28.769.000.000	96.575.510.717	335,69
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	26.547.000.000	28.731.222.463	108,23
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.222.000.000	67.844.288.254	3.053,30
3	Thu kết dư		176.931.360	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10.619.079.062	
II	Chi ngân sách	29.391.000.000	108.508.297.753	369,19
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	29.391.000.000	108.508.297.753	369,19
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	Kết dư		2.010.930.421	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	14.390.000.000	14.390.000.000	63.021.147.590	61.293.028.898	437,95	425,94
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	14.390.000.000	14.390.000.000	17.084.188.484	15.356.069.792	118,723	106,71
I	Thu nội địa	14.390.000.000	14.390.000.000	17.084.188.484	15.356.069.792	118,72	106,71
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) - ThuỞ gi, trÞ gia t'ng			154.749.909	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) - ThuỞ gi, trÞ gia t'ng - ThuỞ thu nhËp doanh nghiÖp - Thuế tài nguyên			4.689.061 549.000 549.000 3.591.061	3.591.061		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000.000.000 2.800.000.000 200.000.000	3.000.000.000 2.800.000.000 200.000.000	3.308.170.390 2.740.113.304 196.972.017	3.102.574.541 2.548.305.464 183.184.008	110,27 97,86 98,49	103,42 91,01 91,59
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước - Thuế tài nguyên - Thu khác ngoài quốc doanh		0	371.085.069	371.085.069,0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	460.000.000	460.000.000	621.962.268	448.416.239	135,21	97,48
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.200.000.000	1.200.000.000	1.831.564.730	1.831.564.730	152,63	152,63
8	Thu phí, lệ phí - Phí và lệ phí trung ương - Phí và lệ phí tỉnh - Phí và lệ phí huyện - Phí và lệ phí xã, phường	400.000.000	400.000.000	606.021.181	382.074.883	151,51	95,52
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2.225.981	2.225.981		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			19.889.935	19.889.935		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		0				
12	Thu tiền sử dụng đất	7.500.000.000	7.500.000.000	8.132.082.000	8.132.082.000	108,43	108,43
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			5.000.000	5.000.000		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
15	Thu khác ngân sách	1.800.000.000	1.800.000.000	2.397.833.029	1.428.650.422	133,21	
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000				
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			845.382.046	845.382.046		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			45.091.577.060	45.091.577.060		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	463.679.425.388	588.929.341.217	127,01
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.622.000.000	305.477.433.157	129,10
I	Chi đầu tư phát triển	30.000.000.000	28.117.809.770	93,73
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.000.000.000	28.117.809.770	93,73
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi quốc phòng	697.721.000	697.721.000	100,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.648.288.000	3.648.288.000	100,00
-	Chi Văn hóa thông tin	3.100.546.000	3.096.759.000	99,88
-	Chi Thể dục thể thao	448.538.000	440.538.000	98,22
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.034.502.000	19.164.099.400	91,11
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.070.405.000	1.070.404.370	100,00
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.500.000.000	7.124.999.370	95,00
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	197.701.000.000	277.359.623.387	140,29
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.157.000.000	106.279.733.556	105,06
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
III	Dự phòng ngân sách	5.663.000.000	0	
IV	Chi bổ sung theo định mức	3.258.000.000	0	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	227.057.425.388	154.393.065.093	68,00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	95.715.081.388	61.966.173.247	64,74
1	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS & MN	49.495.226.214	25.235.610.144	50,99
1.1	Chi đầu tư	21.225.000.000	19.434.482.776	91,56
1.2	Chi thường xuyên	28.270.226.214	5.801.127.368	20,52
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	35.067.450.200	30.477.222.006	86,91
2.1	Chi đầu tư	32.420.011.000	29.079.242.000	89,70
2.2	Chi thường xuyên	2.647.439.200	1.397.980.006	52,80
3	Chương trình MTQG Giảm nghèo	11.152.404.974	6.253.341.097	56,07
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	131.342.344.000	92.426.891.846	70,37
1	Chi đầu tư	75.000.000.000	39.621.213.072	52,83
2	Chi thường xuyên	56.342.344.000	52.805.678.774	93,72
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		107.292.751.644	
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		21.766.091.323	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	236.692.000.000	480.421.043.464	182.911.100.922	202,97
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	32.257.000.000	96.575.510.717	64.318.510.717	299,39
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THEO LĨNH VỰC	204.435.000.000	268.241.561.320	18.809.115.878	131,21
I	Chi đầu tư cho các dự án	30.000.000.000	78.256.345.442	0	260,85
1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
	Chi quốc phòng	697.721.000	697.721.000		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.648.288.000	7.431.372.600		
-	Chi Văn hóa thông tin	3.100.546.000	5.037.840.000		
-	Chi Thể dục thể thao	448.538.000	491.078.800		
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.034.502.000	63.527.928.672		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.070.405.000	1.070.404.370		
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.500.000.000	7.124.999.370		
2	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	166.074.100.000	189.985.215.878	23.911.115.878	114,40
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.126.100.000	106.279.733.556	5.153.633.556	105,10
-	Chi quốc phòng	840.000.000	2.169.794.000	1.329.794.000	14,03
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	875.000.000	1.410.954.000	535.954.000	161,25
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	222.000.000	18.854.633.610	18.632.633.610	
	Chi văn hóa thông tin	700.000.000	1.513.501.468		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.580.000.000	2.315.264.193		
-	Chi thể dục thể thao	500.000.000	339.054.380	-160.945.620	67,81
-	Chi bảo vệ môi trường	2.700.000.000	1.303.800.000	-1.396.200.000	48,29
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.464.000.000	10.505.081.402	-4.958.918.598	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.121.000.000	36.348.604.587	3.227.604.587	109,74
-	Chi bảo đảm xã hội	6.664.000.000	7.523.458.982	859.458.982	112,90
-	Chi thường xuyên khác	2.282.000.000	1.421.335.700	-860.664.300	62,28
III	Bổ sung theo định mức	3.258.900.000		-3.258.900.000	
IV	Dự phòng ngân sách	5.102.000.000		-5.102.000.000	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	Chi nộp NS cấp trên		15.820.497.100	15.820.497.100	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		99.783.474.327	99.783.474.327	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	463.749.425.388	358.828.065.093	32.257.000.000	588.929.341.217	480.421.043.464	108.508.297.753	126,993	133,89	336,39
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	236.692.000.000	204.435.000.000	32.257.000.000	305.477.433.157	273.220.433.157	32.257.000.000	129,061	133,65	100,00
I	Chi đầu tư phát triển	30.000.000.000	30.000.000.000	0	28.117.809.770	28.117.809.770	0	93,726	93,73	
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.000.000.000	30.000.000.000	0	28.117.809.770	28.117.809.770	0	93,726	93,73	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		0		0					
	Chi quốc phòng	697.721.000	697.721.000		697.721.000	697.721.000				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.648.288.000	3.648.288.000		3.648.288.000	3.648.288.000				
	Chi Văn hóa thông tin	3.100.546.000	3.100.546.000		3.096.759.000	3.096.759.000				
	Chi Thể dục thể thao	448.538.000	448.538.000		440.538.000	440.538.000				
	Chi các hoạt động kinh tế	21.034.502.000	21.034.502.000		19.164.099.400	19.164.099.400				
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.070.405.000	1.070.405.000		1.070.404.370	1.070.404.370				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		0		0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.500.000.000	7.124.999.370		7.124.999.370	7.124.999.370				
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	201.030.000.000	169.333.000.000	31.697.000.000	277.359.623.387	245.102.623.387	32.257.000.000		144,75	101,77
	<i>Trong đó:</i>	0								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.226.100.000	101.126.100.000	100.000.000	106.279.733.556	106.279.733.556	0		105,10	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	5.662.000.000	5.102.000.000	560.000.000						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	227.057.425.388	154.393.065.093	0	154.393.065.093	91.596.638.880	62.796.426.213		59,33	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	95.715.081.388	61.966.173.247	0	61.966.173.247	15.001.450.965	46.964.722.282		24,21	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	131.342.344.000	92.426.891.846		92.426.891.846	76.595.187.915	15.831.703.931		82,87	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				21.766.091.323	15.820.497.100	5.945.594.223			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				107.292.751.644	99.783.474.327	7.509.277.317			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024			Quyết toán năm 2024									So sánh (%)			
		Tổng số	Chiđầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tųphát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	331.808.083.625	106.649.017.000	224.975.066.625	184.000.000	266.798.421.842	67.247.412.042	184.549.558.835	0	0	15.001.450.965	11.295.870.400	3.705.580.565	65.009.661.783	80,41%	63,05%	82,0%
I	Các đơn vị Hành chính	68.623.115.876	2.751.016.000	65.688.099.876	184.000.000	49.443.105.918	2.747.208.370	43.149.912.983	0	0	3.545.984.565	0	3.545.984.565	19.180.009.958	72,05%	99,86%	65,7%
1	Văn phòng huyện (huyện ủy)	11.395.710.000	640.000.000	10.755.710.000		10.902.077.323	639.999.370	10.262.077.953	0	0	0			493.632.677	95,67%	100,00%	95,4%
2	UBMTTQVN	2.088.703.525		1.904.703.525	184.000.000	1.360.684.320		1.360.684.320			0			728.019.205	65,14%		71,4%
3	Huyện Đoàn	1.339.845.711		1.339.845.711		870.986.261		813.986.261			57.000.000		57.000.000	468.859.450	65,01%		60,8%
4	Hội phụ nữ	1.652.609.300		1.652.609.300		1.177.873.212		921.457.532			256.415.680		256.415.680	474.736.088	71,27%		55,8%
5	Hội Nông Dân	1.045.993.531		1.045.993.531		998.030.107		972.277.347			25.752.760		25.752.760	47.963.424	95,41%		93,0%
6	Hội cựu chiến Binh	731.429.845		731.429.845		685.848.907		685.848.907			0			45.580.938	93,77%		93,8%
7	Hội người cao tuổi	148.993.704		148.993.704		113.760.680		113.760.680			0			35.233.024	76,35%		76,4%
8	Văn phòng UBND huyện	6.283.447.933	240.000.000	6.043.447.933		5.903.866.243	240.000.000	5.663.866.243			0			379.581.690	93,96%		93,7%
9	Hội đồng nhân dân	2.944.795.399		2.944.795.399		2.394.917.750		2.394.917.750			0			549.877.649	81,33%		81,3%
10	Phòng Nông nghiệp-PTNT	7.327.445.965		7.327.445.965		2.072.432.951		1.678.677.451			393.755.500		393.755.500	5.255.013.014	28,28%		22,9%
11	Phòng Tư pháp	1.026.262.498		1.026.262.498		859.730.125		800.847.605			58.882.520		58.882.520	166.532.373	83,77%		78,0%
12	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.444.483.898		1.444.483.898		1.320.614.464		1.320.614.464			0			123.869.434	91,42%		91,4%
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.321.273.320	780.000.000	1.541.273.320		945.679.265	780.000.000	16.828.839			148.850.426		148.850.426	1.375.594.055	40,74%		1,1%
14	Phòng Y tế	2.003.857.521		2.003.857.521		1.617.189.581		598.511.501			1.018.678.080		1.018.678.080	386.667.940	80,70%		29,9%
15	Phòng lao động TBXH	13.705.257.348		13.705.257.348		7.389.493.941		7.040.991.997			348.501.944		348.501.944	6.315.763.407	53,92%		51,4%
16	Phòng Văn hóa-Thông tin	2.485.874.000	891.016.000	1.594.858.000		1.797.856.350	887.209.000	362.217.350			548.430.000		548.430.000	688.017.650	72,32%		22,7%
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.149.020.727	200.000.000	1.949.020.727		1.256.760.927	200.000.000	992.960.927			63.800.000		63.800.000	892.259.800	58,48%	100,00%	50,9%
18	Phòng Nội vụ	2.004.984.069		2.004.984.069		1.995.395.045		1.995.395.045			0			9.589.024	99,52%		99,5%
19	Thanh tra huyện	871.703.083		871.703.083		857.086.082		857.086.082			0			14.617.001	98,32%		98,3%
20	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.116.147.781		2.116.147.781		2.744.990.318		2.744.990.318			0		0	-628.842.537	129,72%		129,7%
21	Phòng Dân tộc	3.535.276.718		3.535.276.718		2.177.832.066		1.551.914.411			625.917.655		625.917.655	1.357.444.652	61,60%		43,9%
II	Sự nghiệp giáo dục	118.136.676.297		118.136.676.297	0	103.271.486.712	0	103.271.486.712	0	0	0	0	0	14.865.189.585	87,42%		87,4%
1	Trường Mầm non Long Sơn	5.139.168.307		5.139.168.307		4.335.504.373		4.335.504.373	0	0	0			803.663.934	84,36%		84,4%
2	Trường Mầm non Long Mai	6.907.531.351		6.907.531.351		5.970.585.746		5.970.585.746			0			936.945.605	86,44%		86,4%
3	Trường Mầm Non Thanh An	4.125.527.898		4.125.527.898		3.584.642.255		3.584.642.255			0			540.885.643	86,89%		86,9%
4	Trường Mầm non Long Môn	3.819.688.336		3.819.688.336		3.036.441.910		3.036.441.910			0			783.246.426	79,49%		79,5%
5	Trường Mầm non Ánh dương	8.398.172.602		8.398.172.602		7.403.858.066		7.403.858.066			0			994.314.536	88,16%		88,2%
6	Trường Tiểu học Long Sơn	10.116.636.586		10.116.636.586		8.600.408.090		8.600.408.090			0			1.516.228.496	85,01%		85,0%
7	Trường Tiểu học Long Mai	11.054.687.974		11.054.687.974		9.663.661.424		9.663.661.424			0			1.391.026.550	87,42%		87,4%
8	Trường tiểu học Long Hiệp	11.721.971.817		11.721.971.817		10.810.238.736		10.810.238.736			0			911.733.081	92,22%		92,2%

		Tổng số	Chiđầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tufát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	331.808.083.625	106.649.017.000	224.975.066.625	184.000.000	266.798.421.842	67.247.412.042	184.549.558.835	0	0	15.001.450.965	11.295.870.400	3.705.580.565	65.009.661.783	80,41%	63,05%	82,0%
9	Trường Tiểu học Thanh An	7.985.166.737		7.985.166.737		6.871.237.173		6.871.237.173			0			1.113.929.564	86,05%		86,1%
10	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Bắc tiểu học)	6.090.722.334		6.090.722.334		5.263.162.615		5.263.162.615			0			827.559.719	86,41%		86,4%
11	Trung học cơ sở Long Sơn	7.047.325.645		7.047.325.645		5.490.197.335		5.490.197.335			0			1.557.128.310	77,90%		77,9%
12	Trường THCS Long Mai	6.738.440.476		6.738.440.476		5.787.242.035		5.787.242.035			0			951.198.441	85,88%		85,9%
13	Trường THCS Long Hiệp	7.542.378.108		7.542.378.108		6.786.380.903		6.786.380.903			0			755.997.205	89,98%		90,0%
14	Trường THCS Thanh An	5.100.603.669		5.100.603.669		4.470.798.916		4.470.798.916			0			629.804.753	87,65%		87,7%
15	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Bắc THCS)	4.688.047.762		4.688.047.762		4.612.453.209		4.612.453.209			0			75.594.553	98,39%		98,4%
16	Trường PTDTNT THCS Minh Long	11.660.606.695		11.660.606.695		10.584.673.926		10.584.673.926			0			1.075.932.769	90,77%		90,8%
III	Sự nghiệp khác	122.080.630.222	103.200.280.000	18.880.350.222	0	91.130.789.982	63.802.482.672	16.032.436.910	0	0	11.295.870.400	11.295.870.400	0	30.949.840.240	74,65%		84,9%
1	Trung tâm -Truyền thông -Văn hóa - Thể thao	3.274.777.000		3.274.777.000		3.232.359.886		3.232.359.886	0	0	0		0	42.417.114	98,70%		98,7%
2	Trung Tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.792.193.440		2.792.193.440		2.744.990.318		2.744.990.318			0			47.203.122	98,31%		98,3%
3	Hội chữ Thập đỏ	340.213.000		340.213.000		337.331.000		337.331.000			0			2.882.000	99,15%		99,2%
4	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.136.801.223		1.136.801.223		881.711.302		881.711.302			0			255.089.921	77,56%		77,6%
5	BQL dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện Minh Long	114.536.645.559	103.200.280.000	11.336.365.559		83.934.397.476	63.802.482.672	8.836.044.404			11.295.870.400	11.295.870.400		30.602.248.083	73,28%		77,9%
IV	Các đơn vị hỗ trợ	22.967.661.230	697.721.000	22.269.940.230	0	22.953.039.230	697.721.000	22.095.722.230	0	0	159.596.000	0	159.596.000	14.622.000	99,94%	100,00%	99,2%
1	Công An huyện	1.421.920.000		1.421.920.000		1.410.954.000		1.251.358.000	0	0	159.596.000		159.596.000	10.966.000	99,23%	0	88,0%
2	BCH Quân sự	2.173.450.000	697.721.000	1.475.729.000		2.169.794.000	697.721.000	1.472.073.000			0			3.656.000	99,83%		99,8%
3	Ngân hàng chính sách	1.015.000.000		1.015.000.000		1.015.000.000		1.015.000.000			0			0	100,00%		100,0%
4	Kho bạc	30.000.000		30.000.000		30.000.000		30.000.000			0			0	100,00%		100,0%
5	Chi cục thuế khu vực nghĩa hành -Minh Long	30.000.000		30.000.000		30.000.000		30.000.000			0			0	100,00%		100,0%
6	Viện kiểm sát	20.000.000		20.000.000		20.000.000		20.000.000			0			0	100,00%		100,0%
7	Chi cục Thống kê khu vực Nghĩa hành -Minh Long	107.000.000		107.000.000		107.000.000		107.000.000			0			0	100,00%		100,0%
8	Hạt Kiểm lâm	75.835.700		75.835.700		75.835.700		75.835.700			0			0	100,00%		100,0%
9	Công Đoàn huyện Minh long	10.000.000		10.000.000		10.000.000		10.000.000			0			0	100,00%		100,0%
10	Công đoàn khối Đảng	40.000.000		40.000.000		40.000.000		40.000.000			0			0	100,00%		100,0%
11	Quỹ hội nông dân huyện Minh Long	115.000.000		115.000.000		115.000.000		115.000.000			0			0	100,00%		100,0%
12	Trung Tâm Y tế	18.500.000		18.500.000		18.500.000		18.500.000			0			0	100,00%		100,0%
13	Trường trung học PT Minh Long	45.000.000		45.000.000		45.000.000		45.000.000			0			0	100,00%		100,0%
14	BHXX huyện	17.835.955.530		17.835.955.530		17.835.955.530		17.835.955.530			0			0	100,00%		100,0%
15	Tòa án huyện Minh Long	30.000.000		30.000.000		30.000.000		30.000.000			0			0	100,00%		100,0%
B	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH										0						

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản...			
A	B	1	2	3	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	162.878.180.800	116.252.747.618	8.976.881.600	0	5.688.837.000	0	3.911.665.800	0	96.450.239.072	75.350.651.668	21.099.587.404	1.070.405.000	697.721.000	71,4%
I	Ngân sách huyện	120.176.212.000	78.256.345.442	7.431.372.600	0	5.037.840.000	0	491.078.800	0	63.527.928.672	53.204.289.000	10.323.639.672	1.070.405.000	697.721.000	65,1%
1	Ban Quản lý DA ĐT XD và PT Quỹ đất huyện	115.981.193.000	74.010.470.072	7.431.372.600		4.053.901.000		437.346.800		61.897.444.672	52.719.751.000	9.177.693.672	190.405.000		63,8%
2	Phòng KT&HT huyện	780.000.000	780.000.000							780.000.000		780.000.000			100,0%
3	Văn phòng HĐND và UBND huyện	240.000.000	240.000.000							0			240.000.000		100,0%
4	Phòng Văn Hoá- Thông tin	891.016.000	887.209.000			887.209.000				0					99,6%
5	Văn phòng huyện ủy	640.000.000	639.999.370										640.000.000		
6	Phòng Tài nguyên Môi trường	200.000.000	200.000.000							200.000.000		200.000.000			100,0%
7	BCH Quân sự huyện Minh Long	697.721.000	697.721.000							0				697.721.000	100,0%
8	UBND xã Long Môn	233.906.000	115.962.000							115.962.000	47.126.000	68.836.000			49,6%
9	UBND xã Long Hiệp	259.806.000	221.147.000			21.808.000				199.339.000	158.344.000	40.995.000			85,1%
10	UBND xã Long Mai	252.570.000	238.811.000			74.922.000				163.889.000	163.889.000				94,6%
11	UBND xã Long Sơn	212.346.000	115.179.000							115.179.000	115.179.000				54,2%
12	UBND xã Thanh An	109.847.000	109.847.000					53.732.000		56.115.000		56.115.000			100,0%
II	Ngân sách xã	42.701.968.800	37.996.402.176	1.545.509.000	0	650.997.000	0	3.420.587.000	0	32.922.310.400	22.146.362.668	10.775.947.732	0	0	89,0%
1	UBND xã Long Mai	18.172.259.000	18.128.281.000	480.000.000		457.000.000				17.191.281.000	9.648.615.000	7.542.666.000			99,8%
2	UBND xã Thanh An	1.599.039.000	1.590.410.000			193.997.000		782.413.000		614.000.000	614.000.000				99,5%
3	UBND Xã Long Môn	3.189.274.000	2.394.388.000							2.394.389.000	1.198.389.000	1.196.000.000			75,1%
4	UBND xã Long Hiệp	18.478.508.400	14.620.642.776	1.065.509.000				2.638.174.000		11.459.960.400	9.560.678.668	1.899.281.732			79,1%
5	Xã Long Sơn	1.262.888.400	1.262.680.400							1.262.680.000	1.124.680.000	138.000.000			100,0%

[illegible]

[illegible]

74.010.470.072

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác và chi khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18= 2/1
	TỔNG CỘNG	227.967.803.625	191.060.069.400	108.722.667.504	2.169.794.000	1.410.954.000	648.184.274	2.315.264.193	339.054.380	277.758.000	11.816.115.222	0	11.484.276.882	38.793.177.966	6.738.295.022	19.342.291.230	83,8
I	Các đơn vị Hành chính	67.983.115.876	48.803.106.548	4.046.055.792	0	0	0	0	91.173.180	277.758.000	1.062.400.500	0	1.067.893.160	38.151.940.664	6.738.295.022	0	71,8
1	Văn phòng huyện (huyện ủy)	10.755.710.000	10.262.077.953											10.262.077.953			95,4
2	UBMTTQVN	2.088.703.525	1.360.684.320											1.360.684.320			65,1
3	Huyện Đoàn	1.339.845.711	870.986.261	8.280.000					40.000.000					822.706.261			65,0
4	Hội phụ nữ	1.652.609.300	1.177.873.212										5.492.660	921.457.552	250.923.000		71,3
5	Hội Nông Dân	1.045.993.531	998.030.107						51.173.180					946.856.927			95,4
6	Hội cựu chiến Binh	731.429.845	685.848.907											685.848.907			93,8
7	Hội người cao tuổi	148.993.704	113.760.680											113.760.680			76,4
8	Văn phòng UBND huyện	6.283.447.933	5.903.866.243											5.903.866.243			94,0
9	Hội đồng nhân dân	2.944.795.399	2.394.917.750											2.394.917.750			81,3
10	Phòng Nông nghiệp-PTNT	7.327.445.965	2.072.432.951								1.062.400.500		1.062.400.500	1.010.032.451			28,3
11	Phòng Tư pháp	1.026.262.498	859.730.125											859.730.125			83,8
12	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.444.483.898	1.320.614.464											1.320.614.464			91,4
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.321.273.320	945.679.265											945.679.265			40,7
14	Phòng Y tế	2.003.857.521	1.617.189.581											1.617.189.581			80,7
15	Phòng lao động TBXH	13.705.257.348	7.389.493.941											1.981.506.919	5.407.987.022		53,9
16	Phòng Văn hóa-Thông tin	2.485.874.000	1.797.856.350											1.797.856.350	0		72,3
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.149.020.727	1.256.760.927							277.758.000	0			979.002.927			58,5
18	Phòng Nội vụ	2.004.984.069	1.995.395.045	330.599.000										1.664.796.045			99,5
19	Thanh tra huyện	871.703.083	857.086.082											857.086.082			98,3
20	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.116.147.781	2.744.990.318	2.137.167.522										607.822.796			129,7
21	Phòng Dân tộc	3.535.276.718	2.177.832.066	1.570.009.270										1.098.447.066	1.079.385.000		
II	Sự nghiệp giáo dục	118.136.676.297	103.271.486.712	103.271.486.712	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	87,4
1	Trường Mầm non Long Sơn	5.139.168.307	4.335.504.373	4.335.504.373													84,4
2	Trường Mầm non Long Mai	6.907.531.351	5.970.585.746	5.970.585.746													86,4
3	Trường Mầm Non Thanh An	4.125.527.898	3.584.642.255	3.584.642.255													86,9
4	Trường Mầm non Long Môn	3.819.688.336	3.036.441.910	3.036.441.910													79,5
5	Trường Mầm non Ánh dương	8.398.172.602	7.403.858.066	7.403.858.066													88,2
6	Trường Tiểu học Long Sơn	10.116.636.586	8.600.408.090	8.600.408.090													85,0
7	Trường Tiểu học Long Mai	11.054.687.974	9.663.661.424	9.663.661.424													87,4
8	Trường tiểu học Long Hiệp	11.721.971.817	10.810.238.736	10.810.238.736													92,2

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác và chi khác	So sánh (%)
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
9	Trường Tiểu học Thanh An	7.985.166.737	6.871.237.173	6.871.237.173													86,1
10	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Bắc tiểu học)	6.090.722.334	5.263.162.615	5.263.162.615													86,4
11	Trung học cơ sở Long Sơn	7.047.325.645	5.490.197.335	5.490.197.335													77,9
12	Trường THCS Long Mai	6.738.440.476	5.787.242.035	5.787.242.035													85,9
13	Trường THCS Long Hiệp	7.542.378.108	6.786.380.903	6.786.380.903													90,0
14	Trường THCS Thanh An	5.100.603.669	4.470.798.916	4.470.798.916													87,7
15	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Bắc THCS)	4.688.047.762	4.612.453.209	4.612.453.209													98,4
16	Trường PTDTNT THCS Minh Long	11.660.606.695	10.584.673.926	10.584.673.926													90,8
III	Sự nghiệp khác	18.880.350.222	16.032.436.910	1.405.125.000	0	0	648.184.274	2.315.264.193	247.881.200	0	10.753.714.722	0	10.416.383.722	641.237.302	0	0	84,9
1	Trung tâm -Truyền thông -Văn hóa - Thể thao	3.274.777.000	3.232.359.886				648.184.274	2.315.264.193	247.881.200		0						98,7
2	Trung Tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.792.193.440	2.744.990.318								2.744.990.318		2.744.990.318				98,3
3	Hội chữ Thập đỏ	340.213.000	337.331.000								337.331.000						99,2
4	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.136.801.223	881.711.302	240.474.000							0			641.237.302			77,6
5	BQL dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện Minh Long	11.336.365.559	8.836.044.404	1.164.651.000							7.671.393.404		7.671.393.404				77,9
IV	Các đơn vị hỗ trợ	22.967.661.230	22.953.039.230	0	2.169.794.000	1.410.954.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.342.291.230	99,9
1	Công An huyện	1.421.920.000	1.410.954.000			1.410.954.000											99,2
2	BCH Quân sự	2.173.450.000	2.169.794.000		2.169.794.000												99,8
3	Ngân hàng chính sách	1.015.000.000	1.015.000.000													1.015.000.000	100,0
4	Kho bạc	30.000.000	30.000.000													30.000.000	100,0
5	Chi cục thuế khu vực nghĩa hành -Minh Long	30.000.000	30.000.000														
6	Viện kiểm sát	20.000.000	20.000.000													20.000.000	100,0
7	Chi cục Thống kê khu vực Nghĩa hành -Minh Long	107.000.000	107.000.000													107.000.000	100,0
8	Hạt Kiểm lâm	75.835.700	75.835.700													75.835.700	100,0
9	Công Đoàn huyện Minh long	10.000.000	10.000.000													10.000.000	100,0
10	Công đoàn khối Đảng	40.000.000	40.000.000													40.000.000	100,0
11	Quỹ hội nông dân huyện Minh Long	115.000.000	115.000.000													115.000.000	100,0
12	Trung Tâm Y tế	18.500.000	18.500.000													18.500.000	100,0
13	Trường trung học PT Minh Long	45.000.000	45.000.000													45.000.000	100,0
14	BHXX huyện	17.835.955.530	17.835.955.530													17.835.955.530	100,0
15	Tòa án huyện Minh Long	30.000.000	30.000.000													30.000.000	100,0

Page 16

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Số dư năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	I=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=I-6	8	9
	TỔNG CỘNG	227.967.803.625	20.682.314.746	138.726.211.000	69.350.268.023	790.990.144	189.893.430.996	38.074.372.629	32.073.353.838	6.001.018.791
I	Các đơn vị Hành chính	65.866.968.095	11.231.685.023	34.513.110.000	20.836.119.072	713.946.000	46.073.661.230	19.793.306.865	17.942.881.652	1.850.425.213
1	Huyện Ủy	10.755.710.000	0	9.089.910.000	1.665.800.000		10.262.077.953	493.632.047		493.632.047
2	UBMTTQVN	2.088.703.525	260.430.525	1.028.800.000	799.473.000		1.380.684.320	708.019.205	686.172.348	21.846.857
3	Huyện Đoàn	1.339.845.711	411.140.711	663.100.000	265.605.000		870.986.261	468.859.450	464.401.250	4.458.200
4	Hội phụ nữ	1.652.609.300	123.271.300	728.100.000	801.238.000		1.177.873.212	474.736.088	469.987.768	4.748.320
5	Hội Nông Dân	1.045.993.531	39.216.531	757.100.000	249.677.000		998.030.107	47.963.424	33.702.704	14.260.720
6	Hội cựu chiến Binh	731.429.845	54.318.845	573.100.000	104.011.000		685.848.907	45.580.938	41.125.938	4.455.000
7	Hội người cao tuổi	148.993.704	36.245.704	69.000.000	43.748.000		113.760.680	35.233.024	35.098.024	135.000
8	Văn phòng UBND huyện	6.283.447.933	1.806.404.933	3.732.000.000	1.395.043.000	650.000.000	5.903.866.243	379.581.690	221.093.152	158.488.538
9	Hội đồng nhân dân	2.944.795.399	315.991.999	2.264.800.000	364.003.400		2.394.917.750	549.877.649	125.897.316	423.980.333
10	Phòng Nông nghiệp-PTNT	7.327.445.965	2.193.584.965	911.800.000	4.222.061.000		2.072.432.951	5.255.013.014	5.249.073.014	5.940.000
11	Phòng Tư pháp	1.026.262.498	61.568.498	673.100.000	291.594.000		859.730.125	166.532.373	157.401.453	9.130.920
12	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.444.483.898	84.476.898	1.145.800.000	214.207.000		1.320.614.464	123.869.434	115.482.596	8.386.838
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.321.273.320	523.055.320	667.100.000	1.131.118.000		945.679.265	1.375.594.055	1.361.649.574	13.944.481
14	Phòng Y tế	2.003.857.521	312.291.521	487.400.000	1.204.166.000		1.617.189.581	386.667.940	377.371.280	9.296.660
15	Phòng lao động TBXH	13.705.257.348	3.807.205.048	6.585.800.000	3.312.252.300		7.389.493.941	6.315.763.407	6.247.569.343	68.194.064
16	Phòng Văn hóa-Thông tin	2.485.874.000		611.100.000	1.874.774.000		1.793.401.350	692.472.650	614.470.000	78.002.650
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.149.020.727	28.992.727	1.420.800.000	699.228.000		1.256.760.927	892.259.800	504.077.800	388.182.000
18	Phòng Nội vụ	2.004.984.069	761.130.069	1.307.800.000		63.946.000	1.995.395.045	9.589.024		9.589.024
19	Thanh tra huyện	871.703.083	10.623.711	693.100.000	167.979.372		857.086.082	14.617.001		14.617.001
20	Phòng Dân tộc	3.535.276.718	401.735.718	1.103.400.000	2.030.141.000		2.177.832.066	1.357.444.652	1.238.308.092	119.136.560
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	120.252.824.078	9.283.125.060	86.629.001.000	24.417.742.162	77.044.144	104.834.293.626	15.418.530.452	13.863.049.575	1.555.480.877

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Số dư năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
1	Trường Mầm non Long Sơn	5.139.168.307	579.656.307	3.731.600.000	827.912.000		4.335.504.373	803.663.934	786.543.934	17.120.000
2	Trường Mầm non Long Mai	6.907.531.351	825.070.233	4.811.600.000	1.282.484.000	11.622.882	5.970.585.864	936.945.487	905.155.487	31.790.000
3	Trường Mầm Non Thanh An	4.125.527.898	465.343.898	3.112.600.000	547.584.000		3.584.642.255	540.885.643	526.855.643	14.030.000
4	Trường Mầm non Long Môn	3.819.688.336	501.547.336	2.668.800.000	668.855.039	19.514.039	3.036.441.910	783.246.426	770.986.426	12.260.000
5	Trường Mầm non Ánh dương	8.398.172.602	815.026.602	6.053.000.000	1.530.146.000		7.403.858.066	994.314.536	971.664.536	22.650.000
6	Trường Tiểu học Long Sơn	10.116.636.586	1.343.238.586	7.070.800.000	1.702.598.000		8.600.408.090	1.516.228.496	1.488.251.496	27.977.000
7	Trường Tiểu học Long Mai	11.054.687.974	1.179.308.974	7.752.200.000	2.123.179.000		9.663.661.424	1.391.026.550	1.370.866.550	20.160.000
8	Trường tiểu học Long Hiệp	11.721.971.817	172.553.967	8.208.000.000	3.362.359.543	20.941.693	10.810.238.736	911.733.081	883.683.081	28.050.000
9	Trường Tiểu học Thanh An	7.985.166.737	540.703.737	5.573.200.000	1.896.228.530	24.965.530	6.871.237.173	1.113.929.564	1.096.919.564	17.010.000
10	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Bắc tiểu học)	6.090.722.334	602.906.284	3.299.500.000	2.188.316.050		5.263.162.615	827.559.719	816.084.719	11.475.000
11	Trung học cơ sở Long Sơn	7.047.325.645	216.829.645	5.227.000.000	1.603.496.000		5.490.197.335	1.557.128.310	945.528.310	611.600.000
12	Trường THCS Long Mai	6.738.440.476	486.272.476	5.186.200.000	1.065.968.000		5.787.242.035	951.198.441	682.173.441	269.025.000
13	Trường THCS Long Hiệp	7.542.378.108	326.801.108	5.999.800.000	1.215.777.000		6.786.380.903	755.997.205	545.534.202	210.463.003
14	Trường THCS Thanh An	5.100.603.669	128.886.669	4.232.200.000	739.517.000		4.470.798.916	629.804.753	526.889.753	102.915.000
15	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Bắc THCS)	4.688.047.762	8.239.762	3.381.500.000	1.298.308.000		4.612.453.209	75.594.553	64.065.123	11.529.430
16	Trường PTDTNT THCS Minh Long	11.660.606.695	1.064.601.695	9.357.000.000	1.239.005.000		10.584.673.926	1.075.932.769	964.839.310	111.093.459
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.116.147.781	26.137.781	964.001.000	1.126.009.000		1.562.806.796	553.340.985	517.008.000	36.332.985
III	Sự nghiệp khác	18.880.350.222	167.504.663	14.452.100.000	4.260.745.559	0	16.032.436.910	2.847.913.312	267.422.611	2.580.490.701
1	Trung tâm -Truyền thông -Văn hóa - Thể thao	3.274.777.000		2.280.000.000	994.777.000		3.232.359.886	42.417.114	420.807	41.996.307
2	Trung Tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.792.193.440	2.536.440	2.048.000.000	741.657.000		2.744.990.318	47.203.122	32.353.122	14.850.000
3	Hội chữ Thập đỏ	340.213.000		255.000.000	85.213.000		337.331.000	2.882.000		2.882.000
4	Trung tâm Chính trị	1.136.801.223	164.968.223	869.100.000	102.733.000		881.711.302	255.089.921	234.648.682	20.441.239
5	BQL dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện Minh Long	11.336.365.559		9.000.000.000	2.336.365.559		8.836.044.404	2.500.321.155		2.500.321.155
IV	Các đơn vị hỗ trợ	22.967.661.230	0	3.132.000.000	19.835.661.230	0	22.953.039.230	14.622.000	0	14.622.000
1	Công An huyện	1.421.920.000		675.000.000	746.920.000		1.410.954.000	10.966.000		10.966.000
2	BCH Quân sự	2.173.450.000		1.202.000.000	971.450.000		2.169.794.000	3.656.000		3.656.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Số dư năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
3	Ngân hàng chính sách	1.015.000.000		1.000.000.000	15.000.000		1.015.000.000	0		0
4	Kho bạc	30.000.000			30.000.000		30.000.000	0		0
5	Chi Cục thuế khu vực Nghĩa hành -Minh Long	30.000.000			30.000.000		30.000.000	0		0
6	Viện kiểm sát	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0		0
7	Chi cục Thống kê khu vực Nghĩa hành - Minh Long	107.000.000			107.000.000		107.000.000	0		0
8	Hạt Kiểm lâm	75.835.700		40.000.000	35.835.700		75.835.700	0		0
9	Công Đoàn huyện Minh long	10.000.000		10.000.000			10.000.000	0		0
10	Công đoàn khối Đảng	40.000.000		40.000.000			40.000.000	0		0
11	Quỹ hội nông dân huyện Minh Long	115.000.000		115.000.000			115.000.000	0		0
12	Trung Tâm Y tế	18.500.000			18.500.000		18.500.000	0		0
13	Trường trung học PT Minh Long	45.000.000			45.000.000		45.000.000	0		0
14	BHXX huyện	17.835.955.530			17.835.955.530		17.835.955.530	0		
15	Tòa án huyện Minh Long	30.000.000		30.000.000			30.000.000	0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2024				Quyết toán năm 2024												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi TX	Chi CTMT QG
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5=6+9+12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17= 5/1	18=9/3	19=12/4
	TỔNG SỐ	96.353.643.794	0	32.007.700.000	64.345.943.794	108.508.297.753		0	0	61.543.575.471	0	0	46.964.722.282	37.217.854.376	9.746.867.906	7.509.277.317	5.945.594.223	112,6	192,3	73,0
1	Xã Long Môn	15.728.218.100		6.231.000.000	9.497.218.100	15.084.228.866				10.903.123.986			4.181.104.880	2.258.860.000	1.922.244.880	1.689.287.533	1.052.363.020	95,9	175,0	44,0
2	Xã Long Hiệp	28.412.939.644		6.464.700.000	21.948.239.644	31.128.173.391		0	0	13.863.039.519	0	0	17.265.133.872	14.804.355.376	2.460.778.496	4.492.202.223	479.742.903	109,6	214,4	78,7
3	Xã Long Sơn	11.641.760.000		6.604.000.000	5.037.760.000	16.167.802.408		0	0	13.366.156.383	0	0	2.801.646.025	831.792.000	1.969.854.025	739.254.171	1.258.392.000	138,9	202,4	55,6
4	Xã Long Mai	30.083.466.050		6.609.000.000	23.474.466.050	31.982.909.984		0	0	11.949.732.441	0	0	20.033.177.543	18.226.847.000	1.806.330.543	365.928.537	1.938.596.300	106,3	180,8	85,3
5	Xã Thanh An	10.487.260.000		6.099.000.000	4.388.260.000	14.145.183.104				11.461.523.142			2.683.659.962	1.096.000.000	1.587.659.962	222.604.853	1.216.500.000	134,9	187,9	61,2

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT T.	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngo ài nướ c	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/ 3	20=12 /4	21=13/5	22=15/7	23=15/ 7	24=16/8
	TỔNG SỐ	104.098.230.800	29.202.000.000	74.896.230.800	0	74.896.230.800	0	17.903.285.000	56.992.945.800	239.501.942.637	28.731.222.463	210.770.720.174	0	210.770.720.174	0	17.094.089.102	51.106.781.492	99,3	98,7	99,7	0	99,7	100,0	99,4	99,7
1	Xã Long Môn	15.824.764.400	5.831.600.000	9.993.164.400		9.993.164.400		2.341.788.400	7.651.376.000	12.857.521.239	5.735.626.629	7.121.894.610		7.121.894.610		2.317.706.810	4.804.187.800	99,3	98,7	99,7		99,7	100,0	99,4	99,7
2	Xã Long Hiệp	30.051.747.400	5.809.600.000	24.242.147.400	0	24.242.147.400		3.898.729.000	20.343.418.400	28.191.936.063	5.556.786.093	22.635.149.970		22.635.149.970		3.229.758.900	19.405.391.070	96,08	96,74	95,64		95,64	91,94	91,94	92,09
3	Xã Long Sơn	14.040.063.340	5.945.600.000	8.094.463.340	0	8.094.463.340	0	4.201.773.600	3.892.689.740	34.277.245.486	5.903.923.000	28.373.322.486		28.373.322.486	0	4.163.743.600	24.209.578.886	244	99	351		351	99	99	622
4	Xã Long Mai	30.862.439.000	6.069.600.000	24.792.839.000	0	24.792.839.000	0	3.370.670.000	21.422.169.000	57.796.395.016	6.009.150.741	51.787.244.275		51.787.244.275	0	3.368.086.503	48.419.157.772	187	99	209		209	100	100	226
5	Xã Thanh An	13.319.216.660	5.545.600.000	7.773.616.660		7.773.616.660		4.090.324.000	3.683.292.660	106.378.844.833	5.525.736.000	100.853.108.833		100.853.108.833		4.014.793.289	96.838.315.544	98	100	93		93	100	100	65

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	108.508.297.753	1.136.776.614	96.575.510.717	0	10.619.079.062	176.931.360
1	Xã Long Môn	15.084.228.866	219.565.133	12.857.521.239		2.007.142.494	0
2	Xã Long Hiệp	31.128.173.391	476.332.723	28.191.936.063	0	2.367.973.245	91.931.360
3	Xã Long Sơn	16.167.802.408	205.811.622	13.392.760.025		2.569.230.761	0
4	Xã Long Mai	31.982.909.984	116.598.048	29.355.826.787		2.425.485.149	85.000.000
5	Xã Thanh An	14.145.183.104	118.469.088	12.777.466.603		1.249.247.413	0

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024			Quyết toán năm 2024										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3	
	TỔNG SỐ	95.278.801.388	53.645.011.000	42.070.070.388	61.966.173.247	48.513.724.776	13.452.448.471	61.966.173.247	48.513.724.776	48.513.724.776	0	13.452.448.471	13.452.448.471	0	65,0%	90,4%	32,0%	
A	Ngân sách huyện	30.932.857.594	12.304.996.000	19.064.141.594	15.001.450.965	11.295.870.400	3.705.580.565	15.001.450.965	11.295.870.400	11.295.870.400	0	3.705.580.565	3.705.580.565	0	48,5%	91,8%	19,4%	
I	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS & MN	24.126.779.520	12.304.996.000	11.821.783.520	13.354.280.515	11.295.870.400	2.058.410.115	13.354.280.515	11.295.870.400	11.295.870.400	0	2.058.410.115	2.058.410.115	0	55,4%	91,8%	17,4%	
1	BQL Dự án đầu tư và PTQĐ huyện	12.274.909.000	12.274.909.000		11.295.870.400	11.295.870.400	0	11.295.870.400	11.295.870.400	11.295.870.400					92,0%	92,0%		
2	Hội Nông dân huyện	34.500.000		34.500.000	25.752.760	0	25.752.760	25.752.760	0			25.752.760	25.752.760		74,6%		74,6%	
3	Huyện Đoàn	103.880.000		103.880.000	57.000.000	0	57.000.000	57.000.000	0			57.000.000	57.000.000		54,9%		54,9%	
4	Mặt trận	23.000.000		23.000.000	0	0	0	0	0			0			0,0%		0,0%	
5	Hội LHPN	695.344.000		695.344.000	256.415.680	0	256.415.680	256.415.680	0			256.415.680	256.415.680		36,9%		36,9%	
6	Phòng Tư pháp	205.367.000		205.367.000	58.882.520	0	58.882.520	58.882.520	0			58.882.520	58.882.520		28,7%		28,7%	
7	Phòng VH&TT	509.700.000		509.700.000	360.550.000	0	360.550.000	360.550.000	0			360.550.000	360.550.000		70,7%		70,7%	
8	Phòng LĐTB&XH	1.468.449.080		1.468.449.080	31.547.180	0	31.547.180	31.547.180	0			31.547.180	31.547.180		2,1%		2,1%	
9	Phòng NN&PTNT	5.047.400.000		5.047.400.000	0	0	0	0	0			0			0,0%		0,0%	
10	Phòng GD&ĐT	506.000.000		506.000.000	0	0	0	0	0			0			0,0%		0,0%	
11	Phòng Y tế	835.725.740		835.725.740	631.344.320	0	631.344.320	631.344.320	0			631.344.320	631.344.320		75,5%		75,5%	
12	Phòng Dân tộc	1.803.117.700		1.803.117.700	625.917.655	0	625.917.655	625.917.655	0			625.917.655	625.917.655		34,7%		34,7%	
14	TC - KH	23.000.000		23.000.000	0	0	0	0				0			0,0%		0,0%	
15	Kinh tế & Hạ tầng	517.500.000		517.500.000	11.000.000	0	11.000.000	11.000.000				11.000.000	11.000.000		2,1%		2,1%	
17	UBND huyện	51.087.000	30.087.000	21.000.000	0	0	0	0				0			0,0%		0,0%	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.019.000.000	0	1.455.280.000	650.531.926	0	650.531.926	650.531.926	0	0	0	650.531.926	650.531.926	0	63,8%		44,7%	
1	Phòng NN&PTNT	0		436.280.000	277.805.500	0	277.805.500	277.805.500	0			277.805.500	277.805.500				63,7%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024			Quyết toán năm 2024									So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp				
							Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	Mặt trận	161.000.000	161.000.000		0	0	0	0	0			0			0,0%		
	Phòng TNMT	65.000.000	65.000.000		63.800.000	0	63.800.000	63.800.000	0			63.800.000	63.800.000		98,2%		
	Phòng KTHT	143.000.000	143.000.000		137.850.426	0	137.850.426	137.850.426	0			137.850.426	137.850.426		96,4%		
	Phòng VH&TT	490.000.000	490.000.000		11.480.000	0	11.480.000	11.480.000	0			11.480.000	11.480.000		2,3%		
	Công an	160.000.000	160.000.000		159.596.000	0	159.596.000	159.596.000	0			159.596.000	159.596.000		99,7%		
III	Chương trình MTQG Giảm nghèo	5.787.078.074	0	5.787.078.074	996.638.524	0	996.638.524	996.638.524	0	0	0	996.638.524	996.638.524		17,2%		17,2%
1	Phòng LĐTB&XH	5.006.104.454		5.006.104.454	316.954.764	0	316.954.764	316.954.764	0			316.954.764	316.954.764		6,3%		6,3%
2	Phòng NN&PTNT	142.900.000		142.900.000	115.950.000	0	115.950.000	115.950.000	0			115.950.000	115.950.000		81,1%		81,1%
3	Phòng Y tế	455.073.620		455.073.620	387.333.760	0	387.333.760	387.333.760	0			387.333.760	387.333.760		85,1%		85,1%
4	Phòng VH&TT	183.000.000		183.000.000	176.400.000	0	176.400.000	176.400.000	0			176.400.000	176.400.000		96,4%		96,4%
B	Ngân sách xã	64.345.943.794	41.340.015.000	23.005.928.794	46.964.722.282	37.217.854.376	9.746.867.906	46.964.722.282	37.217.854.376	37.217.854.376	0	9.746.867.906	9.746.867.906	0	73,0%	90,0%	42,4%
I	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS & MN	25.368.446.694	8.920.004.000	16.448.442.694	11.881.329.629	8.138.612.376	3.742.717.253	11.881.329.629	8.138.612.376	8.138.612.376	0	3.742.717.253	3.742.717.253	0	46,8%	91,2%	22,8%
1	Xã Long Hiệp	4.395.039.644	2.113.362.000	2.281.677.644	3.006.184.476	2.097.074.376	909.110.100	3.006.184.476	2.097.074.376	2.097.074.376		909.110.100	909.110.100		68,4%	99,2%	39,8%
2	Xã Long Mai	7.187.111.050	3.273.356.000	3.913.755.050	3.860.105.000	3.254.678.000	605.427.000	3.860.105.000	3.254.678.000	3.254.678.000		605.427.000	605.427.000		53,7%	99,4%	15,5%
3	Xã Long Môn	8.162.276.000	3.005.286.000	5.156.990.000	2.867.518.500	2.258.860.000	608.658.500	2.867.518.500	2.258.860.000	2.258.860.000		608.658.500	608.658.500		35,1%		11,8%
4	Xã Thanh An	2.749.760.000	396.000.000	2.353.760.000	1.046.270.648	396.000.000	650.270.648	1.046.270.648	396.000.000	396.000.000		650.270.648	650.270.648		38,0%	100,0%	27,6%
5	Xã Long Sơn	2.874.260.000	132.000.000	2.742.260.000	1.101.251.005	132.000.000	969.251.005	1.101.251.005	132.000.000	132.000.000		969.251.005	969.251.005		38,3%		35,3%
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	33.612.170.200	32.420.011.000	1.192.159.200	29.826.690.080	29.079.242.000	747.448.080	29.826.690.080	29.079.242.000	29.079.242.000	0	747.448.080	747.448.080	0	88,7%	89,7%	62,7%
1	Xã Long Sơn	1.308.000.000	700.000.000	608.000.000	866.644.000	699.792.000	166.852.000	866.644.000	699.792.000	699.792.000		166.852.000	166.852.000		66,3%	100,0%	27,4%
2	Xã Long Hiệp	16.090.000.000	16.000.000.000	90.000.000	12.796.881.000	12.707.281.000	89.600.000	12.796.881.000	12.707.281.000	12.707.281.000		89.600.000	89.600.000		79,5%	79,4%	99,6%
3	Xã Long Mai	15.110.158.200	15.020.011.000	90.147.200	15.061.359.000	14.972.169.000	89.190.000	15.061.359.000	14.972.169.000	14.972.169.000		89.190.000	89.190.000		99,7%	99,7%	98,9%
4	Xã Thanh An	790.000.000	700.000.000	90.000.000	789.584.000	700.000.000	89.584.000	789.584.000	700.000.000	700.000.000		89.584.000	89.584.000		99,9%		99,5%
5	Xã Long Môn	314.012.000		314.012.000	312.222.080	0	312.222.080	312.222.080	0			312.222.080	312.222.080		99,4%		99,4%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024			Quyết toán năm 2024										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
III	Chương trình MTQG Giảm nghèo	5.365.326.900	0	5.365.326.900	5.256.702.573	0	5.256.702.573	5.256.702.573	0	0	0	5.256.702.573	5.256.702.573	0	98,0%		98,0%
1	Xã Long Hiệp	1.463.200.000		1.463.200.000	1.462.068.396	0	1.462.068.396	1.462.068.396	0			1.462.068.396	1.462.068.396		99,9%		99,9%
2	Xã Long Mai	1.177.196.800		1.177.196.800	1.111.713.543	0	1.111.713.543	1.111.713.543	0			1.111.713.543	1.111.713.543		94,4%		94,4%
3	Xã Long Sơn	855.500.000		855.500.000	833.751.020	0	833.751.020	833.751.020	0			833.751.020	833.751.020		97,5%		97,5%
4	Xã Long Môn	1.020.930.100		1.020.930.100	1.001.364.300	0	1.001.364.300	1.001.364.300	0			1.001.364.300	1.001.364.300		98,1%		98,1%
5	Xã Thanh An	848.500.000		848.500.000	847.805.314	0	847.805.314	847.805.314	0			847.805.314	847.805.314		99,9%		99,9%

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /05/2025 của HĐND huyện Minh Long)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
				Tổng mức đầu tư được duyệt											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn										
					Ngân sách địa phương	Chia theo nguồn vốn									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11/9	14=12/10
	Tổng số														
A	Ngân sách huyện			485.696.972.000	485.696.972.000	316.512.662.836	316.512.662.836	223.072.251.836	223.072.251.836	120.353.341.000	120.353.341.000	78.256.345.442	78.256.345.442	65,0%	65,0%
I	Ban QLDA ĐT XD và PTQĐ huyện			468.284.525.000	468.284.525.000	312.609.704.400	312.609.704.400	220.438.007.400	220.438.007.400	115.981.193.000	115.981.193.000	74.010.470.072	74.010.470.072	63,8%	63,8%
1	Ngân sách huyện (Nguồn 42)			137.346.525.000	137.346.525.000	122.691.742.800	122.691.742.800	72.750.373.800	72.750.373.800	22.935.280.000	22.935.280.000	22.872.654.600	22.872.654.600	99,7%	99,7%
a	070- Giáo dục -đào tạo, dạy nghề			20.757.000.000	20.757.000.000	19.180.085.600	19.180.085.600	15.735.211.000	15.735.211.000	3.848.310.000	3.848.310.000	3.843.373.600	3.843.373.600	99,9%	99,9%
*	Giáo dục mầm non			12.857.000.000	12.857.000.000	11.505.606.600	11.505.606.600	10.541.395.000	10.541.395.000	1.625.154.000	1.625.154.000	1.620.217.600	1.620.217.600	99,7%	99,7%
1.1	Trường Mầm non Ánh Dương (GD 2)	Long hiệp	2023	1.100.000.000	1.100.000.000	1.096.643.000	1.096.643.000	440.000.000	440.000.000	634.177.000	634.177.000	634.177.000	634.177.000	100,0%	100,0%
1.2	Xây mới phòng Làm việc cho Ban giám hiệu trường Mầm non Ánh Dương (GD1)	Long hiệp	2022	1.500.000.000	1.500.000.000	1.362.869.600	1.362.869.600	1.000.000.000	1.000.000.000	362.870.000	362.870.000	362.869.600	362.869.600	100,0%	100,0%
1.3	Trường Mẫu giáo Long Môn: Hàng mục: Xây dựng mới dãy phòng học, nhà hiệu bộ 04 phòng 2 tầng, nhà để xe giáo viên (GD 1: xây mới 02 phòng học)	Long Môn	2022	1.400.000.000	1.400.000.000	1.143.935.000	1.143.935.000	860.000.000	860.000.000	283.935.000	283.935.000	283.935.000	283.935.000	100,0%	100,0%
1.4	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn		2022	8.857.000.000	8.857.000.000	7.902.159.000	7.902.159.000	8.241.395.000	8.241.395.000	344.172.000	344.172.000	339.236.000	339.236.000	98,6%	98,6%
*	Giáo dục tiểu học			6.700.000.000	6.700.000.000	6.531.603.000	6.531.603.000	4.530.940.000	4.530.940.000	1.975.806.000	1.975.806.000	1.975.806.000	1.975.806.000	100,0%	100,0%
1.5	Xây mới 02 phòng học Trường tiểu học Long Sơn	Long Sơn	2023	1.200.000.000	1.200.000.000	1.192.193.000	1.192.193.000	480.000.000	480.000.000	687.331.000	687.331.000	687.331.000	687.331.000	100,0%	100,0%
1.6	Sửa chữa dãy 8 phòng 2 tầng Trường tiểu học Long Mai (Cơ sở 1)	Long Mai	2023	900.000.000	900.000.000	872.202.000	872.202.000	360.000.000	360.000.000	512.202.000	512.202.000	512.202.000	512.202.000	100,0%	100,0%
1.8	Sửa chữa nâng cấp sân và xây mới nhà vệ sinh Trường tiểu học Long Mai (cơ sở 2)	Long Mai	2023	1.000.000.000	1.000.000.000	961.828.000	961.828.000	400.000.000	400.000.000	561.828.000	561.828.000	561.828.000	561.828.000	100,0%	100,0%
1.9	Trường Tiểu học Thanh An (hạng mục: 06 phòng, tường rào và sân)	Thanh An	2000-2021	3.600.000.000	3.600.000.000	3.505.380.000	3.505.380.000	3.290.940.000	3.290.940.000	214.445.000	214.445.000	214.445.000	214.445.000	100,0%	100,0%
*	Giáo dục THCS			1.200.000.000	1.200.000.000	1.142.876.000	1.142.876.000	662.876.000	662.876.000	247.350.000	247.350.000	247.350.000	247.350.000	100,0%	100,0%
1.6	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Minh Long		2022	1.200.000.000	1.200.000.000	1.142.876.000	1.142.876.000	662.876.000	662.876.000	247.350.000	247.350.000	247.350.000	247.350.000	100,0%	100,0%
b	160 -Văn hóa -Thông tin			9.461.000.000	9.461.000.000	19.945.975.600	19.945.975.600	7.738.547.000	7.738.547.000	1.773.789.000	1.773.789.000	1.765.160.000	1.765.160.000	99,5%	99,5%
1.7	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn 2	Long Hiệp	2022	1.300.000.000	1.300.000.000	1.362.869.600	1.362.869.600	1.000.000.000	1.000.000.000	413.494.000	413.494.000	405.494.000	405.494.000	98,1%	98,1%
1.8	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Hà Bôi	Long Hiệp	2022	1.300.000.000	1.300.000.000	1.237.607.000	1.237.607.000	820.000.000	820.000.000	417.607.000	417.607.000	417.607.000	417.607.000	100,0%	100,0%
1.9	Sửa chữa phòng làm việc và mái hiên Trung tâm truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện	Long Hiệp	2023	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	400.000.000	400.000.000	569.936.000	569.936.000	569.936.000	569.936.000	100,0%	100,0%

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)					
				Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Tổng số	Chia theo nguồn vốn
					Ngân sách địa phương													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11/9	14=12/10			
1.10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Ren	Long Môn	2022	1.207.000.000	1.207.000.000	1.205.102.000	1.205.102.000	1.153.731.000	1.153.731.000	51.371.000	51.371.000	51.371.000	51.371.000	100,0%	100,0%			
1.11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Xen	Long Môn	2022	1.207.000.000	1.207.000.000	1.200.446.000	1.200.446.000	1.150.617.000	1.150.617.000	49.829.000	49.829.000	49.829.000	49.829.000	100,0%	100,0%			
1.12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Liệt	Long Hiệp	2022	1.206.000.000	1.206.000.000	11.765.520.000	11.765.520.000	1.128.554.000	1.128.554.000	48.406.000	48.406.000	47.998.000	47.998.000	99,2%	99,2%			
1.13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Xuyên	Long Hiệp	2022	1.206.000.000	1.206.000.000	1.179.687.000	1.179.687.000	1.130.901.000	1.130.901.000	48.786.000	48.786.000	48.786.000	48.786.000	100,0%	100,0%			
1.14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mai Lãnh Hữu	Long Mai	2022	1.035.000.000	1.035.000.000	994.744.000	994.744.000	954.744.000	954.744.000	40.010.000	40.010.000	40.010.000	40.010.000	100,0%	100,0%			
1.15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Trê			0				0		50.000.000	50.000.000	49.779.000	49.779.000	99,6%	99,6%			
1.16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Giữa			0				0		44.350.000	44.350.000	44.350.000	44.350.000	100,0%	100,0%			
1.17	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Dư Hữu							0		40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	100,0%	100,0%			
c	220 - Thể dục thể thao			1.700.000.000	1.700.000.000	1.517.346.800	1.517.346.800	1.080.000.000	1.080.000.000	437.346.800	437.346.800	437.346.800	437.346.800	100,0%	100,0%			
*	Thể dục thể thao			1.700.000.000	1.700.000.000	1.517.346.800	1.517.346.800	1.080.000.000	1.080.000.000	437.346.800	437.346.800	437.346.800	437.346.800	100,0%	100,0%			
1.8	Sân vận động xã Long Môn(GĐ 1)	Long Môn	2022	1.700.000.000	1.700.000.000	1.517.346.800	1.517.346.800	1.080.000.000	1.080.000.000	437.346.800	437.346.800	437.346.800	437.346.800	100,0%	100,0%			
d	280-Các hoạt động kinh tế			104.228.525.000	104.228.525.000	80.982.929.800	80.982.929.800	47.321.615.800	47.321.615.800	16.685.429.200	16.685.429.200	16.636.369.200	16.636.369.200	99,7%	99,7%			
*	283- Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi			26.849.000.000	26.849.000.000	24.324.683.000	24.324.683.000	3.676.190.000	3.676.190.000	3.063.111.000	3.063.111.000	3.062.710.000	3.062.710.000	100,0%	100,0%			
1.9	Nâng cấp hệ thống thoát nước Đồng Vông - Đồng Nguyên (G Đ1)	Long Hiệp	2022	1.250.000.000	1.250.000.000	1.172.142.000	1.172.142.000	800.000.000	800.000.000	372.142.000	372.142.000	372.142.000	372.142.000	100,0%	100,0%			
1.10	Kè chống sạt lở Bờ sông thôn Sơn Châu, xã Long Sơn, huyện Minh Long	Long Sơn	2022-2023	24.500.000.000	24.500.000.000	22.238.246.000	22.238.246.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.238.246.000	2.238.246.000	2.238.246.000	2.238.246.000	100,0%	100,0%			
1.11	Nâng cấp kênh mương Hồ Cái - Cầu Trắng thôn Dư Hữu	Long Sơn	2022	1.099.000.000	1.099.000.000	914.295.000	914.295.000	876.190.000	876.190.000	38.506.000	38.506.000	38.105.000	38.105.000	99,0%	99,0%			
1.12	Nước sạch sinh hoạt thôn Hà Bôi	Long Hiệp		0		0		0		92.693.000	92.693.000	92.693.000	92.693.000	100,0%	100,0%			
1.13	NSH thôn Làng Ren			0		0		0		90.658.000	90.658.000	90.658.000	90.658.000	100,0%	100,0%			
1.14	NSH thôn Làng Giữa			0		0		0		105.887.000	105.887.000	105.887.000	105.887.000	100,0%	100,0%			
1.15	NSH thôn Làng Trê			0		0		0		106.100.000	106.100.000	106.100.000	106.100.000	100,0%	100,0%			
1.16	Kênh mương đồng nước Co từ ruộng Ông Điều - ruộng Ông Ý					0		0		18.879.000	18.879.000	18.879.000	18.879.000	100,0%	100,0%			
*	292-Giao thông đường bộ			47.189.525.000	47.189.525.000	33.600.649.000	33.600.649.000	25.703.351.000	25.703.351.000	8.020.652.000	8.020.652.000	8.020.041.000	8.020.041.000	100,0%	100,0%			
1.17	Đường bờ tả sông Phước giang (GĐ2)	Long Mai	2021-2023	25.990.000.000	25.990.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	100,0%	100,0%			
1.18	Đường nội bộ trung tâm huyện Minh Long	Long Hiệp	2023	1.200.000.000	1.200.000.000	1.129.634.000	1.129.634.000	480.000.000	480.000.000	650.033.000	650.033.000	649.634.000	649.634.000	99,9%	99,9%			

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)									
				Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11/9	14=12/10							
1.19	Đường bờ tả sông Phước Giang	Long Mai	2019-2021	19.999.525.000	19.999.525.000	16.871.015.000	16.871.015.000	13.623.351.000	13.623.351.000	3.247.664.000	3.247.664.000	3.247.664.000	3.247.664.000	100,0%	100,0%							
1.20	Đường từ Nước La đi Nghĩa Trang nhân dân Loan Di			0		0				48.312.000	48.312.000	48.127.000	48.127.000	99,6%	99,6%							
1.21	Bê tông xi măng đường Làng Vang - Ru trác 9			0		0				49.643.000	49.643.000	49.643.000	49.643.000	100,0%	100,0%							
1.22	Đường từ Hồ Nước Da lên Nước Rét (2 đoạn)					0				25.000.000	25.000.000	24.973.000	24.973.000	99,9%	99,9%							
*	312-Kiến thiết thị Chính			29.500.000.000	29.500.000.000	22.384.392.800	22.384.392.800	17.297.073.800	17.297.073.800	5.361.319.200	5.361.319.200	5.313.271.200	5.313.271.200	99,1%	99,1%							
1.18	Chỉnh trang trung tâm huyện HM: Quảng trường, sân nền, kè, vỉa hè, cây	Long Hiệp	2021-2023	25.000.000.000	25.000.000.000	18.097.073.800	18.097.073.800	14.097.073.800	14.097.073.800	4.000.000.000	4.000.000.000	3.951.952.000	3.951.952.000	98,8%	98,8%							
1.19	Khu dân cư Đồng Vòng (1,7 ha) (GD 1)	Long Hiệp	2021-2023	4.500.000.000	4.500.000.000	4.287.319.000	4.287.319.000	3.200.000.000	3.200.000.000	1.087.319.200	1.087.319.200	1.087.319.200	1.087.319.200	100,0%	100,0%							
1.20	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKk thôn Làng Trê			0		0				274.000.000	274.000.000	274.000.000	274.000.000	100,0%	100,0%							
*	338-Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác			690.000.000	690.000.000	673.205.000	673.205.000	645.001.000	645.001.000	240.347.000	240.347.000	240.347.000	240.347.000	100,0%	100,0%							
1.21	Xây dựng bia di tích địa điểm thành lập đơn vị 299, tại Làng Ren, xã Long Môn	Long Môn	2023							212.143.000	212.143.000	212.143.000	212.143.000	100,0%	100,0%							
1.22	Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thượng	Long Mai	2023	690.000.000	690.000.000	673.205.000	673.205.000	645.001.000	645.001.000	28.204.000	28.204.000	28.204.000	28.204.000	100,0%	100,0%							
e	340- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			1.200.000.000	1.200.000.000	1.065.405.000	1.065.405.000	875.000.000	875.000.000	190.405.000	190.405.000	190.405.000	190.405.000	100,0%	100,0%							
	Quản lý nhà nước			1.200.000.000	1.200.000.000	1.065.405.000	1.065.405.000	875.000.000	875.000.000	190.405.000	190.405.000	190.405.000	190.405.000	100,0%	100,0%							
1.23	Nâng cấp, mở rộng trụ sở UBND huyện; Hạng mục: Hội trường UBND huyện	Long Hiệp	2023	1.200.000.000	1.200.000.000	1.065.405.000	1.065.405.000	875.000.000	875.000.000	190.405.000	190.405.000	190.405.000	190.405.000	100,0%	100,0%							
2	Nguồn 43 (Ngân sách tỉnh)			289.800.000.000	289.800.000.000	173.354.674.600	173.354.674.600	138.462.633.600	138.462.633.600	75.000.000.000	75.000.000.000	35.664.828.072	35.664.828.072	47,6%	47,6%							
a	280- Các hoạt động kinh tế			289.800.000.000	289.800.000.000	173.354.674.600	173.354.674.600	138.462.633.600	138.462.633.600	75.000.000.000	75.000.000.000	35.664.828.072	35.664.828.072	47,6%	47,6%							
*	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi			79.900.000.000	79.900.000.000	0	0	0	0	25.000.000.000	25.000.000.000	4.729.215.000	4.729.215.000	18,9%	18,9%							
2.1	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến cầu Long Mai)	Long Mai	2024	79.900.000.000	79.900.000.000					25.000.000.000	25.000.000.000	4.729.215.000	4.729.215.000	18,9%	18,9%							
*	292-Giao thông đường bộ			209.900.000.000	209.900.000.000	173.354.674.600	173.354.674.600	138.462.633.600	138.462.633.600	50.000.000.000	50.000.000.000	30.935.613.072	30.935.613.072	61,9%	61,9%							
2.2	Đường Long Môn đi Sơn cao - Sơn Hà	Long Môn	2022-2024	40.000.000.000	40.000.000.000	39.462.633.600	39.462.633.600	39.462.633.600	39.462.633.600			120.000.000	120.000.000	#DIV/0!	#DIV/0!							
2.3	Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tia, xã Long Hiệp	Long Hiệp	2022-2024	139.900.000.000	139.900.000.000	105.310.950.000	105.310.950.000	75.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	26.238.840.072	26.238.840.072	58,3%	58,3%							
2.4	Cầu sông Phước Giang, xã Long Sơn	Long Sơn	2023-2024	30.000.000.000	30.000.000.000	28.581.091.000	28.581.091.000	24.000.000.000	24.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	4.576.773.000	4.576.773.000	91,5%	91,5%							
3	Nguồn 44(Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất)			9.100.000.000	9.100.000.000	0	0	0	0	5.265.000.000	5.265.000.000	5.265.000.000	5.265.000.000	100,0%	100,0%							

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
				Tổng mức đầu tư được duyệt											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn
					Ngân sách địa phương		Ngân sách địa phương		Ngân sách địa phương		Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11/9	14=12/10
a	280- Các hoạt động kinh tế			9.100.000.000	9.100.000.000	0	0	0	0	5.265.000.000	5.265.000.000	5.265.000.000	5.265.000.000	100,0%	100,0%
*	292-Giao thông đường bộ			2.800.000.000	2.800.000.000	0	0	0	0	2.545.000.000	2.545.000.000	2.545.000.000	2.545.000.000	100,0%	100,0%
3.1	Sửa chữa vỉa hè tuyến đường Trung tâm y tế đến ngã ba Trường PTDT Nội trú THCS Minh Long	Long Hiệp	2024	2.800.000.000	2.800.000.000					1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100,0%	100,0%
3.2	Đường bờ tả sông Phước Giang									1.545.000.000	1.545.000.000	1.545.000.000	1.545.000.000	100,0%	100,0%
*	312-Kiến thiết thị Chính			4.800.000.000	4.800.000.000	0	0	0	0	2.120.000.000	2.120.000.000	2.120.000.000	2.120.000.000	100,0%	100,0%
3.3	Sửa chữa, nâng cấp công viên cây xanh UBND huyện	Long Hiệp	2024	1.000.000.000	1.000.000.000					400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	100,0%	100,0%
3.4	Khu dân cư Đồng Vông (1,7ha) (Giai đoạn 2)	Long Hiệp	2024	1.500.000.000	1.500.000.000					700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	100,0%	100,0%
3.5	Khu dân cư Đồng Xoài	Long Hiệp	2024	1.100.000.000	1.100.000.000					540.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000	100,0%	100,0%
3.6	Chỉnh trang, trồng hoa tuyến từ Trung tâm xã Thanh An lên đến thôn Thượng Đổ, xã Thanh An	Long Hiệp	2024	1.200.000.000	1.200.000.000					480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000	100,0%	100,0%
*	338-Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác			1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100,0%	100,0%
3.7	Sửa chữa, trang trí điện từ Cầu Suối Tia đến ngã ba trung tâm huyện	Long Hiệp	2024	1.000.000.000	1.000.000.000					400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	100,0%	100,0%
3.8	Xây dựng bia di tích địa điểm thành lập đơn vị 299, tại Làng Ren, xã Long Môn	Long Môn	2024	500.000.000	500.000.000					200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100,0%	100,0%
4	Vốn Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.			32.038.000.000	32.038.000.000	16.563.287.000	16.563.287.000	9.225.000.000	9.225.000.000	12.780.913.000	12.780.913.000	10.207.987.400	10.207.987.400	79,9%	79,9%
a	070- Giáo dục -đào tạo, dạy nghề			8.857.000.000	8.857.000.000	0	0	0	0	5.788.000.000	5.788.000.000	3.587.999.000	3.587.999.000	62,0%	62,0%
*	073- Giáo dục THCS			8.857.000.000	8.857.000.000	0	0	0	0	5.788.000.000	5.788.000.000	3.587.999.000	3.587.999.000	62,0%	62,0%
4.1	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Minh Long	Long Hiệp	2024	8.857.000.000	8.857.000.000					5.788.000.000	5.788.000.000	3.587.999.000	3.587.999.000	62,0%	62,0%
b	160-Văn hóa - Thông tin			3.478.000.000	3.478.000.000	1.095.910.000	1.095.910.000	990.000.000	990.000.000	2.337.500.000	2.337.500.000	2.288.741.000	2.288.741.000	97,9%	97,9%
*	161-Văn hóa			3.478.000.000	3.478.000.000	1.095.910.000	1.095.910.000	990.000.000	990.000.000	2.337.500.000	2.337.500.000	2.288.741.000	2.288.741.000	97,9%	97,9%
4.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Trê	Long Môn	2023	1.150.000.000	1.150.000.000	1.095.910.000	1.095.910.000	990.000.000	990.000.000	110.000.000	110.000.000	105.135.000	105.135.000	95,6%	95,6%
4.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Giữa	Long Môn	2024	1.150.000.000	1.150.000.000					1.100.000.000	1.100.000.000	1.084.910.000	1.084.910.000	98,6%	98,6%
4.4	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Dư Hữu	Long Mai	2024	1.178.000.000	1.178.000.000					1.127.500.000	1.127.500.000	1.098.696.000	1.098.696.000	97,4%	97,4%

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
				Tổng mức đầu tư được duyệt											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn
					Ngân sách địa phương		Ngân sách địa phương		Ngân sách địa phương		Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11/9	14=12/10
c	280- Các hoạt động kinh tế			19.703.000.000	19.703.000.000	15.467.377.000	15.467.377.000	8.235.000.000	8.235.000.000	4.655.413.000	4.655.413.000	4.331.247.400	4.331.247.400	93,0%	93,0%
*	283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi			10.474.000.000	10.474.000.000	8.674.913.000	8.674.913.000	7.300.000.000	7.300.000.000	1.910.917.000	1.910.917.000	1.894.843.000	1.894.843.000	99,2%	99,2%
4.5	Nước sạch sinh hoạt thôn Hà Bôi	Long Hiệp	2023	2.486.000.000	2.486.000.000	2.010.952.000	2.010.952.000	1.825.000.000	1.825.000.000	215.952.000	215.952.000	215.952.000	215.952.000	100,0%	100,0%
4.6	NSH thôn Làng Ren	Long Môn	2023	2.485.000.000	2.485.000.000	1.995.316.000	1.995.316.000	1.825.000.000	1.825.000.000	170.316.000	170.316.000	170.316.000	170.316.000	100,0%	100,0%
4.7	NSH thôn Làng Giữa	Long Môn	2023	2.486.000.000	2.486.000.000	2.331.477.000	2.331.477.000	1.825.000.000	1.825.000.000	506.477.000	506.477.000	506.477.000	506.477.000	100,0%	100,0%
4.8	NSH thôn Làng Trê	Long Môn	2023	2.487.000.000	2.487.000.000	2.337.168.000	2.337.168.000	1.825.000.000	1.825.000.000	512.168.000	512.168.000	512.168.000	512.168.000	100,0%	100,0%
4.9	Kênh mương đồng nước Co từ ruộng Ông Điều - ruộng Ông Ý	Long Môn	2024	530.000.000	530.000.000					506.004.000	506.004.000	489.930.000	489.930.000	96,8%	96,8%
*	292-Giao thông đường bộ			2.921.000.000	2.921.000.000	1.069.200.000	1.069.200.000	885.000.000	885.000.000	1.861.496.000	1.861.496.000	1.813.140.000	1.813.140.000	97,4%	97,4%
4.10	Đường từ Nước La đi Nghĩa Trang nhân dân Loan Di	Long Hiệp	2023	1.150.000.000	1.150.000.000	1.069.200.000	1.069.200.000	885.000.000	885.000.000	184.200.000	184.200.000	184.200.000	184.200.000	100,0%	100,0%
4.11	Đường từ Hồ Nước Da lên Nước Rét (2 đoạn)	Long Hiệp	2024	575.000.000	575.000.000					550.000.000	550.000.000	536.534.000	536.534.000	97,6%	97,6%
4.12	Bê tông xi măng đường Làng Vang - Ru trắc 9	Long Hiệp	2024	1.196.000.000	1.196.000.000					1.127.296.000	1.127.296.000	1.092.406.000	1.092.406.000	96,9%	96,9%
*	312-Kiến thiết thị Chính			6.308.000.000	6.308.000.000	5.723.264.000	5.723.264.000	50.000.000	50.000.000	883.000.000	883.000.000	623.264.400	623.264.400	70,6%	70,6%
4.13	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKk thôn Làng Trê	Long Môn	2023	6.308.000.000	6.308.000.000	5.723.264.000	5.723.264.000	50.000.000	50.000.000	883.000.000	883.000.000	623.264.400	623.264.400	70,6%	70,6%
II	BCH Quân Sự			2.511.000.000	2.511.000.000	2.002.721.000	2.002.721.000	1.305.000.000	1.305.000.000	697.721.000	697.721.000	697.721.000	697.721.000	100,0%	100,0%
1	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu gia đình hạng mục :Sa bàn, bếp hoàng cầm, khu vệ sinh	Long Hiệp	2023	1.100.000.000	1.100.000.000	1.052.968.000	1.052.968.000	440.000.000	440.000.000	612.968.000	612.968.000	612.968.000	612.968.000	100,0%	100,0%
2	Xây dựng khu chiến đấu gia đình (GĐ 1: 3 hầm + hào KT)	Long Hiệp	2023	1.411.000.000	1.411.000.000	949.753.000	949.753.000	865.000.000	865.000.000	84.753.000	84.753.000	84.753.000	84.753.000	100,0%	100,0%
III	Phòng Kinh Tế- Hạ tầng			1.950.000.000	1.950.000.000					780.000.000	780.000.000	780.000.000	780.000.000	100,0%	100,0%
1	Nâng cấp mặt đường nhựa BTN tuyến đường đô thị: Tuyến số 13: Từ nhà ông Chính đến nhà Dung Huyện	Long Hiệp	2024	450.000.000	450.000.000					180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	100,0%	100,0%
2	Nâng cấp mặt đường nhựa BTN tuyến đường đô thị: Nâng cấp via hè tuyến số 19 (Từ Trung tâm truyền thông - Văn hoá thể thao đến nhà ông phụ)	Long Hiệp	2024	1.050.000.000	1.050.000.000					420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	100,0%	100,0%
3	Nâng cấp mặt đường nhựa BTN tuyến đường đô thị: Tuyến số 7: Từ nhà Dung huyện đến đường suối tia thôn 3.	Long Hiệp	2024	450.000.000	450.000.000					180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	100,0%	100,0%
IV	Phòng Tài nguyên và Môi trường			500.000.000	500.000.000					200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100,0%	100,0%
1	Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận QSDĐ và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại thôn cà xen, xã Long Môn	Long Môn	2024	500.000.000	500.000.000					200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100,0%	100,0%
V	Phòng Văn Hóa - Thông tin			2.500.000.000	2.500.000.000	1.900.237.436	1.900.237.436	1.329.244.436	1.329.244.436	891.016.000	891.016.000	887.209.000	887.209.000	99,6%	99,6%
1	XD điểm tập trung SH cộng đồng, không gian VH Hre thôn Thượng đổ xã Thanh An (GD1)	Thanh An	2023	2.500.000.000	2.500.000.000	1.900.237.436	1.900.237.436	1.329.244.436	1.329.244.436	891.016.000	891.016.000	887.209.000	887.209.000	99,6%	99,6%
VI	Văn phòng HĐND và UBND huyện			600.000.000	600.000.000					240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	100,0%	100,0%
1	Sửa chữa nhà công vụ UBND huyện	Long Hiệp	2024	600.000.000	600.000.000					240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	100,0%	100,0%

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)									
				Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn												Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11/9	14=12/10							
VII	Văn phòng huyện ủy			1.600.000.000	1.600.000.000	0	0	0	0	640.000.000	640.000.000	639.999.370	639.999.370	100,0%	100,0%							
1	Sửa chữa Phòng Văn thư Huyện ủy thành Nhà truyền thống Huyện ủy	Long Hiệp	2024	1.000.000.000	1.000.000.000					400.000.000	400.000.000	399.999.670	399.999.670	100,0%	100,0%							
2	Sửa chữa Sân trước trụ sở Huyện ủy và HĐND-UBND huyện	Long Hiệp	2024	600.000.000	600.000.000					240.000.000	240.000.000	239.999.700	239.999.700	100,0%	100,0%							
VIII	UBND xã Long Môn			2.047.000.000	2.047.000.000	0	0	0	0	186.209.000	186.209.000	115.962.000	115.962.000	62,3%	62,3%							
1	Sửa đường, nâng cấp đường nhà ông lý đến nhà ông Dầy	Long Môn	2023	937.000.000	937.000.000					89.042.000	89.042.000	47.126.000	47.126.000	52,9%	52,9%							
2	San lấp mặt bằng công viên xã	Long Môn	2023	1.110.000.000	1.110.000.000					97.167.000	97.167.000	68.836.000	68.836.000	70,8%	70,8%							
IX	UBND xã Long Hiệp			2.722.700.000	2.722.700.000	0	0	0	0	259.806.000	259.806.000	221.147.000	221.147.000	85,1%	85,1%							
1	Bê tông tuyến đường khu sản xuất gò cà nóc	Long Hiệp	2023	379.000.000	379.000.000					15.691.000	15.691.000	8.623.000	8.623.000	55,0%	55,0%							
2	Đường từ nhà ông Biều đến nhà ông Húi	Long Hiệp	2023	284.000.000	284.000.000					11.770.000	11.770.000	6.538.000	6.538.000	55,5%	55,5%							
3	Đường từ tập đoàn 10 đến tập đoàn 9, Hà Bôi	Long Hiệp	2023	495.000.000	495.000.000					21.598.000	21.598.000	12.903.000	12.903.000	59,7%	59,7%							
4	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Gò Cà Rốc	Long Hiệp	2023	440.000.000	440.000.000					44.060.000	44.060.000	40.995.000	40.995.000	93,0%	93,0%							
5	Tập đoàn 11 di hốc chó	Long Hiệp	2023	444.400.000	444.400.000					43.854.000	43.854.000	38.936.000	38.936.000	88,8%	88,8%							
6	Bê tông đường từ nhà ông Chánh đến Hồ nước Va	Long Hiệp	2023	403.300.000	403.300.000					40.038.000	40.038.000	37.678.000	37.678.000	94,1%	94,1%							
7	Bê tông đường vào nghĩa trang nhân dân Hóc Quéo	Long Hiệp	2023	550.000.000	550.000.000					55.106.000	55.106.000	53.666.000	53.666.000	97,4%	97,4%							
8	Xây dựng tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh, nhà văn hóa thôn 1	Long Hiệp	2023	700.000.000	700.000.000					20.000.000	20.000.000	19.985.000	19.985.000	99,9%	99,9%							
9	Cải tạo nhà văn hóa thôn 3 xã long hiệp	Long Hiệp	2023	185.000.000	185.000.000					7.689.000	7.689.000	1.823.000	1.823.000	23,7%	23,7%							
X	UBND xã Long Sơn			460.800.000	460.800.000	0	0	0	0	115.179.000	115.179.000	115.179.000	115.179.000	100,0%	100,0%							
1	Bê tông hóa đường từ nhà Văn hóa đến đá lục cục, thôn yên ngựa	Long Sơn	2023	460.800.000	460.800.000					115.179.000	115.179.000	115.179.000	115.179.000	100,0%	100,0%							
XI	Xã Long Mai			2.411.100.000	2.411.100.000	0	0	0	0	252.370.000	252.370.000	238.811.000	238.811.000	94,6%	94,6%							
1	Sửa chữa đường GTNT ĐT 628 -Nhà ông tư thôn Trung thượng	Long Mai	2023	294.000.000	294.000.000					27.693.000	27.693.000	27.693.000	27.693.000	100,0%	100,0%							
2	Đường bê tông GTNT xóm ông Rệp thôn Kỳ hát	Long Mai	2023	383.000.000	383.000.000					38.239.000	38.239.000	37.390.000	37.390.000	97,8%	97,8%							
3	Sửa chữa đường GTNT ĐT 628 nhà ông Bá thôn Trung Thượng	Long Mai	2023	277.800.000	277.800.000					29.368.000	29.368.000	26.935.000	26.935.000	91,7%	91,7%							
4	Đường GTNT nhà ông Phiếu -nhà bà ương thôn Mai Lành hữu	Long Mai	2023	422.000.000	422.000.000					42.185.000	42.185.000	41.847.000	41.847.000	99,2%	99,2%							
5	Đường GTNT từ nhà văn hóa cũ Ngã lằng- Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thượng	Long Mai	2023	166.000.000	166.000.000					13.841.000	13.841.000	13.415.000	13.415.000	96,9%	96,9%							
6	Đường TL 268- Nghĩa trang nhân dân thôn Trung thượng	Long Mai	2023	138.900.000	138.900.000					16.609.000	16.609.000	16.609.000	16.609.000	100,0%	100,0%							
7	Nhà văn hóa sân thể thao thôn Minh Xuân (cải tạo nhà văn hóa Minh Xuân)	Long Mai	2023	364.700.000	364.700.000					36.457.000	36.457.000	36.265.000	36.265.000	99,5%	99,5%							
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn kỳ hát	Long Mai	2023	364.700.000	364.700.000					47.978.000	47.978.000	38.657.000	38.657.000	80,6%	80,6%							
XII	BQLDA xã Thanh An			109.847.000	109.847.000					109.847.000	109.847.000	109.847.000	109.847.000	100,0%	100,0%							
1	Nâng cấp kênh mương ruộng của thanh An	Long Mai	2023	56.115.000	56.115.000					56.115.000	56.115.000	56.115.000	56.115.000	100,0%	100,0%							
2	Nâng cấp mở rộng khu dân thể thao thôn gò nhiều	Long Mai	2023	53.732.000	53.732.000					53.732.000	53.732.000	53.732.000	53.732.000	100,0%	100,0%							

590.940.271.638
588.929.341.217
2.010.930.421

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

Đơn vị: triệu

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023			Quyết toán năm 2023										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia								Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3	
B	Ngân sách xã	38.876.670.000	14.655.000.000	24.221.670.000	29.513.004.453	14.633.841.000	14.879.163.453	29.513.004.453	14.633.841.000	14.633.841.000	0	14.879.163.453	14.879.163.453	0	75,9%	99,9%	61,4%	
		9.523.250.000	4.068.000.000	5.455.250.000	7.132.738.476	4.066.852.000	3.065.886.476	7.132.738.476	4.066.852.000	4.066.852.000	0	3.065.886.476	3.065.886.476					
1	Xã Long Hiệp	4.021.800.000	1.068.000.000	2.953.800.000	2.655.470.516	1.066.852.000	1.588.618.516	2.655.470.516	1.066.852.000	1.066.852.000		1.588.618.516	1.588.618.516		66,0%	99,9%	53,8%	
1	Xã Long Hiệp	4.532.000.000	3.000.000.000	1.532.000.000	4.408.528.400	3.000.000.000	1.408.528.400	4.408.528.400	3.000.000.000	3.000.000.000		1.408.528.400	1.408.528.400		97,3%	100,0%	91,9%	
1	Xã Long Hiệp	969.450.000		969.450.000	68.739.560	0	68.739.560	68.739.560				68.739.560	68.739.560		7,1%		7,1%	
		14.939.610.000	7.687.000.000	7.252.610.000	12.984.749.950	7.666.989.000	5.317.760.950	12.984.749.950	7.666.989.000	7.666.989.000	0	5.317.760.950	5.317.760.950					
2	Xã Long Mai	6.598.160.000	2.187.000.000	4.411.160.000	4.710.154.950	2.187.000.000	2.523.154.950	4.710.154.950	2.187.000.000	2.187.000.000		2.523.154.950	2.523.154.950		71,4%	100,0%	57,2%	
2	Xã Long Mai	6.810.000.000	5.500.000.000	1.310.000.000	6.789.841.800	5.479.989.000	1.309.852.800	6.789.841.800	5.479.989.000	5.479.989.000		1.309.852.800	1.309.852.800		99,7%	99,6%	100,0%	
2	Xã Long Mai	1.531.450.000		1.531.450.000	1.484.753.200	0	1.484.753.200	1.484.753.200				1.484.753.200	1.484.753.200		97,0%		97,0%	
		3.896.500.000	900.000.000	2.996.500.000	2.250.663.975	900.000.000	1.350.663.975	2.250.663.975	900.000.000	900.000.000	0	1.350.663.975	1.350.663.975					
3	Xã Long Sơn	1.347.000.000		1.347.000.000	108.000.000	0	108.000.000	108.000.000	0			108.000.000	108.000.000		8,0%		8,0%	
3	Xã Long Sơn	1.952.000.000	900.000.000	1.052.000.000	1.545.812.500	900.000.000	645.812.500	1.545.812.500	900.000.000	900.000.000		645.812.500	645.812.500		79,2%	100,0%	61,4%	
3	Xã Long Sơn	597.500.000		597.500.000	596.851.475	0	596.851.475	596.851.475	0			596.851.475	596.851.475		99,9%		99,9%	
		6.763.800.000	1.100.000.000	5.663.800.000	4.618.441.319	1.100.000.000	3.518.441.319	4.618.441.319	1.100.000.000	1.100.000.000	0	3.518.441.319	3.518.441.319					
4	Xã Long Môn	4.720.400.000	1.100.000.000	3.620.400.000	3.161.518.062	1.100.000.000	2.061.518.062	3.161.518.062	1.100.000.000	1.100.000.000		2.061.518.062	2.061.518.062		67,0%	100,0%	56,9%	
4	Xã Long Môn	911.000.000	0	911.000.000	686.988.000	0	686.988.000	686.988.000	0	0		686.988.000	686.988.000		75,4%		75,4%	
4	Xã Long Môn	1.132.400.000		1.132.400.000	769.935.257	0	769.935.257	769.935.257	0			769.935.257	769.935.257		68,0%		68,0%	
		3.753.510.000	900.000.000	2.853.510.000	2.526.410.733	900.000.000	1.626.410.733	2.526.410.733	900.000.000	900.000.000	0	1.626.410.733	1.626.410.733					
5	Xã Thanh An	1.337.000.000		1.337.000.000	120.410.000	0	120.410.000	120.410.000	0			120.410.000	120.410.000		9,0%		9,0%	
5	Xã Thanh An	1.952.010.000	900.000.000	1.052.010.000	1.941.613.400	900.000.000	1.041.613.400	1.941.613.400	900.000.000	900.000.000		1.041.613.400	1.041.613.400		99,5%	100,0%	99,0%	
5	Xã Thanh An	464.500.000		464.500.000	464.387.333	0	464.387.333	464.387.333	0			464.387.333	464.387.333		100,0%		100,0%	

5.801.500

21.351,00000

2023

2.401,57000

0.000,00 0.000,00

#####

0.000,00 0.000,00

1458,035

0.000,00 0.000,00
769,9353

#####

464,3873